

## KẾ HOẠCH

### Công khai trong hoạt động của Trường Đại học Quảng Bình năm 2025

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quy định về công khai trong hoạt động của Trường Đại học Quảng Bình (ĐHQB) ban hành kèm theo Quyết định số 1816/QĐ-ĐHQB ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHQB,

Nhà trường triển khai kế hoạch công khai trong hoạt động của Trường ĐHQB năm 2025 với những nội dung như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

- Minh bạch thông tin, đảm bảo quyền được biết, được giám sát của viên chức, người lao động, người học và xã hội.

- Tăng cường trách nhiệm giải trình của Trường; góp phần nâng cao uy tín, vị thế của Trường Đại học Quảng Bình trong hệ thống giáo dục đại học.

- Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Quy định về công khai trong hoạt động của Trường ĐHQB.

##### 2. Yêu cầu

- Thông tin công khai phải đầy đủ, chính xác, rõ ràng, dễ tiếp cận và cập nhật kịp thời.

- Các đơn vị thực hiện đúng phạm vi, thời hạn, hình thức công khai theo phân công.

- Gắn hoạt động công khai với báo cáo thường niên và hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

#### II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

Nội dung công khai năm 2025 bao gồm:

1. Thông tin chung về Nhà trường;

2. Công khai tài chính, học phí và các khoản thu dịch vụ;





3. Các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị...);

4. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và kết quả đánh giá;

5. Kết quả đào tạo, khoa học – công nghệ;

6. Các nhiệm vụ trọng tâm của Trường trong năm học.

### III. HÌNH THỨC CÔNG KHAI

- Công khai trên Cổng thông tin điện tử Trường ĐHQB, tại chuyên mục “Ba công khai – Công khai năm 2025”.

- Niêm yết bản in tại Phòng Thanh tra – Đảm bảo chất lượng giáo dục để phục vụ công tác giám sát, kiểm tra và đối chiếu minh chứng.

### IV. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

| TT | Đơn vị chủ trì                                   | Nội dung thực hiện                                                                | Thời gian hoàn thành |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1  | Phòng Tổ chức - Hành chính                       | Mục I, II, VIII của Phụ lục                                                       | Trước 10/12/2025     |
| 2  | Phòng Quản trị                                   | Mục III của Phụ lục                                                               | Trước 10/12/2025     |
| 3  | Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục    | Mục IV của Phụ lục                                                                | Trước 10/12/2025     |
| 4  | Phòng Đào tạo và Quản lý sinh viên               | Mục V của Phụ lục                                                                 | Trước 10/12/2025     |
| 5  | Phòng Khoa học công nghệ - Đối ngoại và Học liệu | Mục VI của Phụ lục                                                                | Trước 10/12/2025     |
| 6  | Phòng Kế hoạch, Tài chính và Quản lý đầu tư      | Mục VII của Phụ lục                                                               | Trước 10/12/2025     |
| 7  | Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục    | Cập nhật toàn bộ thông tin công khai lên Website Trường                           | Trước 15/12/2025     |
|    |                                                  | - Tổng hợp, đánh giá công tác công khai năm 2025;<br>- xây dựng phương hướng 2026 | Trước 20/12/2025     |

### V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Phòng Thanh tra – Đảm bảo chất lượng giáo dục

Là đơn vị chủ trì, chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện công khai của các đơn vị; báo cáo Hiệu trưởng trước ngày 25/12/2025.



## 2. Các phòng chức năng thuộc Trường

Căn cứ nội dung được phân công tại Mục IV của Kế hoạch này, tổ chức thực hiện công khai đầy đủ, đúng thời hạn trên website của đơn vị; đồng thời gửi file dữ liệu công khai về địa chỉ email phongdbclgd@qbu.edu.vn trước ngày 10/12/2025, theo Phụ lục kèm theo.

## 3. Tổ Kỹ thuật và khoa Công nghệ thông tin

Phối hợp và hỗ trợ kỹ thuật cho các phòng thuộc Trường trong việc đăng tải, cập nhật và lưu trữ nội dung công khai trên website Trường; đảm bảo thông tin được hiển thị thống nhất, chính xác, dễ truy cập và thuận lợi cho công tác tra cứu, giám sát.

## VI. BÁO CÁO, ĐÁNH GIÁ

### 1. Phòng Thanh tra – Đảm bảo chất lượng giáo dục

Có trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện công khai của toàn Trường năm 2025, báo cáo Hiệu trưởng và trình Hội đồng Trường tại kỳ họp tháng 12/2025; đồng thời đề xuất các giải pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả công khai thông tin trong năm tiếp theo.

## 2. Các phòng chức năng thuộc Trường

Thực hiện báo cáo đánh giá kết quả công khai năm 2025, nêu rõ các minh chứng, khó khăn, thuận lợi và đề xuất giải pháp cải tiến, gửi về Phòng TT-ĐBCLGD trước ngày 15/12/2025 để tổng hợp.

Trên đây là Kế hoạch công khai trong hoạt động của Trường ĐHQB năm 2025. Nhà trường yêu cầu các đơn vị thuộc Trường, tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện, đảm bảo công khai thông tin đầy đủ, kịp thời, minh bạch và đúng quy định hiện hành./

### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu: VT, TT-ĐBCLGD.



TS. Dương Thị Ánh Tuyết







**PHỤ LỤC**  
**MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
(Kèm theo Kế hoạch số 94/KH-ĐHQB ngày 24 tháng 10 năm 2025  
của Trường Đại học Quảng Bình)

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:     /BC-ĐHQB

Quảng Trị, ngày     tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm:.....**

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>1</sup>** (Phòng Tổ chức – Hành chính)

**II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, VIÊN CHỨC QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN** (Phòng Tổ chức – Hành chính)

**1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian<sup>2</sup>**

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm báo cáo <sup>3</sup> | Năm trước liền kề năm báo cáo <sup>4</sup> |
|----|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên        |                          |                                            |
| 2  | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động |                          |                                            |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           |                          |                                            |

**2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo<sup>5</sup>**

| TT | Đội ngũ giảng viên                              | Số lượng | Trình độ |         |         | Chức danh |    |
|----|-------------------------------------------------|----------|----------|---------|---------|-----------|----|
|    |                                                 |          | Đại học  | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS       | GS |
| 1  | <b>Giảng viên toàn thời gian</b>                |          |          |         |         |           |    |
|    | Khối ngành I                                    |          |          |         |         |           |    |
|    | Khối ngành II                                   |          |          |         |         |           |    |
|    | ...                                             |          |          |         |         |           |    |
| 2  | <b>Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động</b> |          |          |         |         |           |    |

- Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 Quy định về công khai trong hoạt động của Trường;
- Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Ghi cụ thể năm báo cáo (2025...).
- Ghi năm trước liền kề năm báo cáo (2024...).



**3. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo<sup>5</sup>**

| TT | Đội ngũ giảng viên                       | Số lượng | Trình độ |         |         | Chức danh |    |
|----|------------------------------------------|----------|----------|---------|---------|-----------|----|
|    |                                          |          | Đại học  | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS       | GS |
| 1  | Giảng viên toàn thời gian                |          |          |         |         |           |    |
|    | Khối ngành I                             |          |          |         |         |           |    |
|    | Khối ngành II                            |          |          |         |         |           |    |
|    | ...                                      |          |          |         |         |           |    |
| 2  | Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động |          |          |         |         |           |    |

**4. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ<sup>6</sup>**

| TT | Chỉ số                                                                                             | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ                                                        |             |                               |
| 2  | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ                                                             |             |                               |
| 3  | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian |             |                               |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (Phòng Quản trị)**

**1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất<sup>7</sup>**

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Diện tích đất/người học (m2)                 |             |                               |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m2)                 |             |                               |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt  |             |                               |
| 4  | Số đầu sách/ngành đào tạo                    |             |                               |
| 5  | Số bản sách/người học                        |             |                               |
| 6  | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến |             |                               |
| 7  | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)       |             |                               |

5. Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

6. Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

7. Báo gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.



## 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo<sup>8</sup>

| TT        | Địa điểm     | Địa chỉ | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|--------------|---------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1         | Trụ sở chính |         |                                 |                                 |
| 2         | Cơ sở...     |         |                                 |                                 |
| 3         | Phân hiệu... |         |                                 |                                 |
|           | ...          |         |                                 |                                 |
| Tổng cộng |              |         |                                 |                                 |

## 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT        | Hạng mục đầu tư                | Địa điểm <sup>9</sup> | Kinh phí (triệu đồng) |
|-----------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1         | Xây mới tòa nhà...             |                       |                       |
| 2         | Nâng cấp tòa nhà...            |                       |                       |
| 3         | Đầu tư mới phòng thí nghiệm... |                       |                       |
| 4         | Nâng cấp phòng thí nghiệm...   |                       |                       |
|           |                                |                       |                       |
| Tổng cộng |                                |                       |                       |

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC (Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục)

### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt):
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:
- Mức độ đạt kiểm định:
- Thời gian hiệu lực: từ ngày ... tháng ... năm ..... đến ngày ... tháng ...

năm.....

### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

| TT  | Mã ngành | Tên ngành | Tên chương trình | Tên tổ chức kiểm định | Thời gian hiệu lực |
|-----|----------|-----------|------------------|-----------------------|--------------------|
| 1   |          |           |                  |                       |                    |
| 2   |          |           |                  |                       |                    |
| ... |          |           |                  |                       |                    |

8. Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

9. Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

*Trần Văn*

TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
HÀNG  
NGANG



**V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO** (Phòng Đào tạo và Quản lý sinh viên)

**1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo<sup>10</sup>**

| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm                    |             |                               |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm               |             |                               |
| 3  | Tỷ lệ thôi học                                     |             |                               |
| 4  | Tỷ lệ thôi học năm đầu                             |             |                               |
| 5  | Tỷ lệ tốt nghiệp                                   |             |                               |
| 6  | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn                          |             |                               |
| 7  | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên            |             |                               |
| 8  | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           |             |                               |
| 9  | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn |             |                               |

**2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm**

| TT         | Số lượng người học                       | Đang học | Tuyển mới | Tốt nghiệp | Tỷ lệ việc làm <sup>11</sup> |
|------------|------------------------------------------|----------|-----------|------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Đại học</b>                           |          |           |            |                              |
| 1          | Khối ngành I                             |          |           |            |                              |
|            | Chính quy                                |          |           |            |                              |
|            | Vừa làm vừa học                          |          |           |            |                              |
|            | Đào tạo từ xa                            |          |           |            |                              |
| 2          | Khối ngành II...                         |          |           |            |                              |
| <b>II</b>  | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> |          |           |            |                              |
| 1          | Khối ngành I                             |          |           |            |                              |
| 2          | Khối ngành II                            |          |           |            |                              |
| ...        | ...                                      |          |           |            |                              |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>                           |          |           |            |                              |
| 1          | Khối ngành I                             |          |           |            |                              |
| 2          | Khối ngành II                            |          |           |            |                              |
| ...        | ...                                      |          |           |            |                              |

10. Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

11. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

*Tuấn*



**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** (Phòng KHCN – Đối ngoại và Học liệu)

**1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ<sup>12</sup>**

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ    |             |                               |
| 2  | Số công bố khoa học/giảng viên     |             |                               |
| 3  | Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên |             |                               |

**2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm**

| TT | Đề tài nghiên cứu khoa học               | Số lượng | Kinh phí thực hiện trong năm |
|----|------------------------------------------|----------|------------------------------|
| 1  | Đề tài cấp Nhà nước                      |          |                              |
| 2  | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      |          |                              |
| 3  | Đề tài cấp cơ sở                         |          |                              |
| 4  | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) |          |                              |
| 5  | Đề tài hợp tác quốc tế                   |          |                              |
|    | <b>Tổng số</b>                           |          |                              |

**3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ**

| TT | Công trình công bố                                                                                                      | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích |             |                               |
| 2  | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực                                                                         |             |                               |
| 3  | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế       |             |                               |
| 4  | Tổng số bằng độc quyền sáng chế                                                                                         |             |                               |
| 5  | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích                                                                                |             |                               |

<sup>12</sup>. Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.





## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (Phòng Kế hoạch, Tài chính và QLĐT)

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính<sup>13</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm |             |                               |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững        |             |                               |

### 2. Kết quả thu chi hoạt động<sup>14</sup>

| TT         | Chỉ số thống kê                                       | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             |             |                               |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> |             |                               |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        |             |                               |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                          |             |                               |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |             |                               |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |             |                               |
| 4          | Thu khác                                              |             |                               |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      |             |                               |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |             |                               |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |             |                               |
| 3          | Thu khác                                              |             |                               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>                       |             |                               |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                             |             |                               |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                            |             |                               |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên                    |             |                               |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác                   |             |                               |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>                  |             |                               |
| 1          | Chi cho đào tạo                                       |             |                               |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                                    |             |                               |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ                            |             |                               |
| 4          | Chi phí chung và chi khác                             |             |                               |

13. Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

14. Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.



| TT         | Chỉ số thống kê                | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|------------|--------------------------------|-------------|-------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>    |             |                               |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập |             |                               |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu       |             |                               |
| 3          | Chi hoạt động khác             |             |                               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                |             |                               |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>      |             |                               |

**VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>15</sup>** (Phòng Tổ chức – Hành chính và các đơn vị có liên quan)

.....  
 .....  
 ...../.

**Nơi nhận:**

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường;
- Lưu: VT, TT-ĐBCLGD.

**HIỆU TRƯỞNG**  
 (Ký tên, đóng dấu)

QUẢN

*[Signature]*



